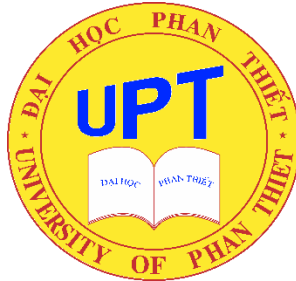


TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

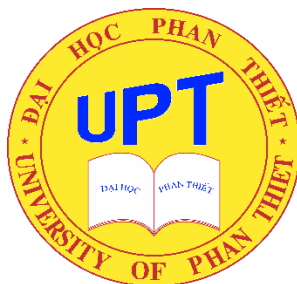


BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

*(Ban hành kèm Quyết định số 428 QĐ-ĐHPT ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Trường Đại học Phan Thiết)*

Năm 2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

TÊN CHƯƠNG TRÌNH : QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO : THẠC SĨ
NGÀNH ĐÀO TẠO : QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO : 8340101
LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO : CHÍNH QUY

NĂM 2021

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo*
- 1.2. Thông tin chung*
- 1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học*
- 1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa*
- 1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)*
- 1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)*
- 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học*
- 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp*
- 1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập*
- 1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá*
- 1.11 Công cụ, tiêu chí đánh giá*
- 1.12. Hệ thống tính điểm*

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

- 2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy*
- 2.2 Danh sách các học phần*
- 2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*
- 2.4 Kế hoạch giảng dạy*
- 2.5 Hướng dẫn thực hiện chương trình*

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Master of Business Administration - MBA) theo hướng ứng dụng sẽ trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu trong quản trị điều hành doanh nghiệp, cung cấp cho học viên kỹ năng và kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học tiến tiến trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. Thông qua quá trình nghiên cứu mang tính thực tiễn cao, áp dụng phân tích tình huống, nghiên cứu các lý thuyết nền tảng và xu hướng nghiên cứu cập nhật trong từng lĩnh vực chuyên môn, chương trình đào tạo giúp học viên hình thành và nâng cao năng lực giải quyết vấn đề trong kinh doanh, tổ chức triển khai nghiên cứu độc lập, và phân tích kết quả nghiên cứu phục vụ cho việc ứng dụng vào thực tiễn hoạt động quản trị kinh doanh của các tổ chức.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT

1. Tên gọi:	Quản trị Kinh doanh
2. Mã ngành	60340102
3. Bậc:	Thạc sĩ
4. Loại bằng:	Thạc sĩ
5. Loại hình đào tạo:	Chính quy
6. Thời gian:	1,5 năm
7. Số tín chỉ:	60
8. Khoa quản lý:	Quản trị kinh doanh
9. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt/Tiếng Anh
10. Website:	
11. Ban hành:	2021

1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết

Nhân văn (A) – Hội nhập (B) – Phát triển bền vững (C)

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Phan Thiết được chuyển tải một cách cụ thể

vào CTĐT thạc sĩ Quản trị kinh doanh như minh họa ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2 *Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết được chuyển tải vào CTĐT ngành Quản trị kinh doanh*

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh			Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết			
			A	B	C	
Kiến thức trong chương trình đào tạo	1.Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học tự nhiên		X		
		Các học phần triết học, Pháp luật...	X			
	2.Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết		X	X	
		Các học phần thực hành, thảo luận nhóm		X	X	
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết			X	
		Các học phần thực hành, thảo luận nhóm...		X		
		Các học phần kiến tập, thực tập....		X		
	Luận văn tốt nghiệp			X	X	
	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Hệ thống các kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chức năng trong quản trị điều hành doanh nghiệp như kiến thức về quản trị chiến lược, điều hành, tài chính, chất lượng, nguồn nhân lực, ...		X	X	
		Kiến thức cập nhật về các mô hình quản trị doanh nghiệp trên thế giới			X	X
Tư duy phân tích và giải quyết vấn đề trong khoa học quản trị			X	X		
Các phương pháp nghiên cứu hàm lâm (rành cho MBA hướng nghiên cứu)			X			
	Nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong quá trình điều hành doanh nghiệp một cách hiệu quả			X	X	

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh		Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết		
		A	B	C
	và/hoặc khám phá tri thức mới trong quá trình nghiên cứu khoa học.			
	Phân tích và đánh giá một cách khoa học, sáng tạo các kiến thức chuyên ngành để áp dụng vào thực tiễn quản lý, điều hành các đơn vị kinh doanh hoặc trong quá trình thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học.		X	X
	Tiến hành các nghiên cứu độc lập có tính chất sáng tạo cao để đưa ra quyết định giúp điều hành doanh nghiệp đột phá.		X	X
	Nhà điều hành cao cấp trong các doanh nghiệp, tổ chức.		X	X
	Tự khởi nghiệp kinh doanh độc lập.		X	X
	Quản lý chiến lược hay quản lý chức năng như sản xuất, kinh doanh, marketing, nhân sự, mua hàng, chất lượng....	X	X	X
	Nhà quản lý hoặc tư vấn chính sách trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội.	X		X
	Chương trình phù hợp với các học viên muốn học tiếp lên tiến sĩ hoặc giảng dạy và làm việc tại các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng trên cả nước.	X		X

1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Quản trị kinh doanh

Tầm nhìn

Đến năm 2025, Khoa Quản trị kinh doanh Trường Đại học Phan Thiết sẽ trở thành một trong những Khoa đào tạo hàng đầu về ngành Quản trị kinh doanh theo hướng ứng dụng

thực hành, đạt các chuẩn theo bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng thời đạt theo chuẩn của AUN – QA.

Sứ mạng

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Phan Thiết cam kết thúc đẩy sự phát triển về kinh tế và môi trường kinh doanh tại địa phương và trong nước thông qua các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng dựa trên sự liên kết với các doanh nghiệp và các tổ chức hiệp hội có liên quan với ngành quản trị kinh doanh nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, có sức cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong và ngoài nước.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Mục tiêu chung:

Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh trường Đại học Phan Thiết có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn. Có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Có tư duy nghiên cứu độc lập, năng lực tự nghiên cứu để bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

Mục tiêu cụ thể

Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh có:

Kiến thức

PO1. Hiểu biết về đường lối, chính sách của Nhà nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam; hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

PO2. Kiến thức về quản trị, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có khả năng thiết kế, vận hành và quản lý việc triển khai các ý tưởng kinh doanh vào cuộc sống; có tư duy nghiên cứu độc lập (khoa học xã hội).

PO3. Kiến thức quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh, quy luật tự nhiên – xã hội. Có tư duy hệ thống và có kiến thức về khoa học tự nhiên tương ứng với trình độ đại học (khoa học tự nhiên).

PO4. Có kiến thức cơ bản về pháp luật, nghĩa vụ nộp thuế, luật kinh tế cũng như tập quán và luật lệ trong kinh doanh quốc tế.

PO5. Có khả năng nhận diện, phân tích và đưa ra giải pháp đề dự báo, lập kế hoạch, quản trị việc triển khai giúp doanh nghiệp vận hành ổn ở môi trường kinh doanh đầy biến động.

PO6. Kiến thức và khả năng làm việc độc lập, theo nhóm. Có khả năng giao tiếp tiếng Anh trong môi trường làm việc hiện đại (môi trường số hóa).

PO7. Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh trường đại học Phan Thiết được trang bị kiến thức để có thể điều hành một doanh nghiệp, nhấn mạnh đến các nội dung quản trị chiến lược, điều hành nhân sự, kiểm soát tài chính cũng như đảm bảo nghĩa vụ đối với địa phương.

PO8. Được trang bị kiến thức để quản lý các hoạt động marketing, bán hàng, quản trị nhân sự và Quản trị vận tải hàng không. Có thể tiến hành nghiên cứu để hiểu biết thị trường cũng như tình hình sản xuất, kinh doanh ở thị trường, khu vực.

PO9. Có khả năng áp dụng các lý thuyết chuyên ngành Quản trị vào thực tiễn kinh doanh.

Kỹ năng

PO10. Có khả năng hoạt động độc lập hoặc phối hợp hoạt động theo nhóm với phong cách làm việc chuyên nghiệp, tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách hiệu quả ở ngành Quản trị Kinh doanh.

Thái độ

PO11. Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ năng lực và trách nhiệm tốt với công việc và nhận diện được vấn đề đạo đức hoặc văn hóa nảy sinh trong mối quan hệ kinh doanh. Có tinh thần tự học, và tự nghiên cứu các tài liệu tham khảo. Có tinh thần trách nhiệm với tổ chức, cộng đồng, xã hội. Tôn trọng pháp luật, quy định của tổ chức nơi mình học và làm việc, chấp hành chủ trương, chính sách của nhà nước.

PO12. Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao..

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra	Giải thích	NHÓM CDR
PLO1	Hệ thống các kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chức năng trong quản trị điều hành doanh nghiệp như kiến thức về quản trị chiến lược, điều hành, tài chính, chất lượng, nguồn nhân lực, ...	Kiến thức
PLO2	Kiến thức cập nhật về các mô hình quản trị doanh nghiệp trên thế giới	
PLO3	Tư duy phân tích và giải quyết vấn đề trong khoa học quản trị	
PLO4	Các phương pháp nghiên cứu hàm lâm (rành cho MBA hướng nghiên cứu)	
PLO5	Nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong quá trình điều hành doanh nghiệp một cách hiệu quả và/hoặc khám phá tri thức mới trong quá trình nghiên cứu khoa học.	Kỹ năng
PLO6	Phân tích và đánh giá một cách khoa học, sáng tạo các kiến thức chuyên ngành để áp dụng vào thực tiễn quản lý, điều hành các đơn vị kinh doanh hoặc trong quá trình thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học.	
PLO7	Tiến hành các nghiên cứu độc lập có tính chất sáng tạo cao để đưa ra quyết định giúp điều hành doanh nghiệp đột phá.	
PLO8	Có trình độ ngoại ngữ để giao tiếp, đọc và hiểu chuyên môn bằng ngoại ngữ và là nền tảng để học viên tiếp tục bổ túc ngoại ngữ nâng cao trình độ.	
PLO9	Nhận thức được trách nhiệm là nhà quản trị, người hoạch định chiến lược, Quản trị và phát triển nguồn nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp, người nghiên cứu thị trường, là nhà quản trị bán hàng, quản trị hành chính hoặc quản trị tài chính để hỗ trợ cho doanh nghiệp và cơ quan ban ngành trong việc vận hành, tìm hiểu nhu cầu, hiểu thị trường hoặc	Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Chuẩn đầu ra	Giải thích	NHÓM CDR
	hoạch định chiến lược để vận hành.	
PLO10	Có ý thức tìm hiểu, vận dụng kiến thức ngành Quản trị Kinh doanh và quản trị hành chính công vào hoạt động thực tiễn của chính bản thân, và tổ chức	
PLO11	Nhận thức được trách nhiệm đạo đức mà một nhà quản trị cần có vì ý nghĩa nhân văn và tạo uy tín với khách hàng.	
PLO12	Có tinh thần trách nhiệm với tổ chức, cộng đồng, xã hội. Tôn trọng pháp luật, quy định của tổ chức nơi mình học và làm việc. Ý thức cầu tiến vươn lên làm giàu vì bản thân và cộng đồng.	

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

***Bảng 1.3** Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT*

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PO1	X	X	X				X	
PO2			X	X	X			X
PO3			X	X	X		X	X
PO4		X						X
PO5				X	X		X	
PO6								
PO7			X	X	X			X
PO8						X		
PO9			X	X	X			X
PO10							X	

PO11		X					X	
PO12								
Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
PO1	9	10	11	12				
PO2	X	X	X					
PO3	X							
PO4								
PO5			X					
PO6				X				
PO7			X					
PO8		X						
PO9			X					
PO10			X	X				
PO11	X	X		X				
PO12				X				

Mối liên hệ giữa khung trình độ quốc gia bậc đại học và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.4. Có thể thấy rằng học viên có thể đạt được khung trình độ quốc gia nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT theo khung trình độ quốc gia bậc Thạc sĩ

CDR theo khung trình độ QG CDR CTĐT	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN 5	TCT N1	TCT N2	TCT N3	TCTN 4
PLO1		X					X			X		
PLO2	X				X			X		X		
PLO3	X				X			X		X		
PLO4	X				X			X				
PLO5	X				X							
PLO6			X	X		X	X				X	X
PLO7			X	X		X	X				X	X
PLO8			X	X		X	X				X	X
PLO9				X	X		X	X	X			
PLO10				X	X		X	X	X			
PLO11									X	X	X	X
PLO12							X	X	X		X	X

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Về vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể đảm nhận những công việc sau:

- Nhà Quản trị cấp cấp trung và cấp cao
- Chuyên viên marketing, nhân sự, quản đốc, quản lý bán hàng hay tổ chức điều hành một hệ thống bán lẻ.
- Giảng viên trong các trường đại học đào tạo về lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

- Nghiên cứu viên hoặc một số các vị trí quản lý trong các viện nghiên cứu.
- Chuyên viên, nhà quản trị ở các cơ quan ban ngành, tổ chức của chính phủ
- Chuyên viên tư vấn, phân tích, nhà quản trị ở các ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư.

- Chuyên viên làm việc ở các phòng ban như: Ban quản lý dự án, quản trị sản xuất, Phòng kinh doanh, Phòng tiếp thị và quảng cáo, Phòng nhân sự, Kế hoạch – chiến lược, xuất nhập khẩu... ở tất cả các loại hình doanh nghiệp, tổ chức với vai trò là người thực hiện trực tiếp, hay người quản lý, điều hành cấp trung.

Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có nền tảng tốt để tiếp tục học lên bậc học cao hơn như Tiến sĩ của Trường Đại học Phan Thiết, các trường đại học trong nước, các trường ngoài nước hoặc các chương trình liên kết được cấp phép của BGD&ĐT của các Trường Đại học trong nước với một số trường ở các nước Âu-Mỹ để lấy bằng tiến sĩ của các trường này;

- Có năng lực làm việc tại các doanh nghiệp thuộc ngành nghề Quản trị kinh doanh.
- Có khả năng thăng tiến lên quản trị cấp trung-cao (trong vòng 3 -5 năm tích lũy kinh nghiệm làm việc).
- Có khả năng tự học để nâng cao trình độ..

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản trị Kinh doanh hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh sau đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo..

1.8.2. Quá trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Thông tư 23/2021/TT - BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện tốt nghiệp theo Khoản 1, Điều 12, Thông tư 23/2021/TT - BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ:

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và học viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho học viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Học viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, học viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp học viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào

tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với học viên mà thay vào đó, học viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm : Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

4. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp học viên từng bước trả lời câu hỏi. Học viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, học viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu học viên giải quyết, giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

7. Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó, học viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến

thức và kỹ năng được đặt ra.

8. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp học viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp học viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho học viên sau khi tốt nghiệp.

9. Thí nghiệm (Experiment): Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, học viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Học viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho học viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

1.9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu học viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn học viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp học viên đạt được mục tiêu dạy học. Học viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

11. Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, học viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, học viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó học viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được

giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13. Học nhóm (Peer Learning): Học viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp học viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

14. Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, học viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các

nhiệm vụ được giao ở nhà này, học viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp học viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy-học		PLOs							
		1	2	3	4	5	6	7	8
I	Dạy trực tiếp								
1	Giải thích cụ thể		X	X	X				
2	Thuyết giảng	X	X	X	X				
3	Tham luận		X	X	X				
II	Dạy gián tiếp								
4	Câu hỏi gợi mở								X
5	Giải quyết vấn đề	X							X

6	Học theo tình huống								X
III	Học trải nghiệm								
7	Mô hình	X		X	X	X	X		X
8	Thực tập, thực tế			X	X	X	X		X
9	Thí nghiệm			X	X	X	X		X
10	Nhóm nghiên cứu giảng dạy								
IV	Dạy học tương tác								
11	Tranh luận	X					X	X	X
12	Thảo luận						X	X	X
13	Học nhóm	X					X	X	X
V	Tự học								
12	Bài tập ở nhà	X				X	X		
1.10.	Chiến lược và phương pháp đánh giá								
Chiến lược và phương pháp dạy-học		PLOs							
		9	10	11	12				
I	Dạy trực tiếp								
1	Giải thích cụ thể		X		X				
2	Thuyết giảng	X	X	X					
3	Tham luận			X	X				
II	Dạy gián tiếp								
4	Câu hỏi gợi mở								
5	Giải quyết vấn đề	X							
6	Học theo tình huống								
III	Học trải nghiệm								
7	Mô hình	S		X	X				
8	Thực tập, thực tế			X	X				
9	Thí nghiệm			X	X				
10	Nhóm nghiên cứu giảng dạy								
IV	Dạy học tương tác								
11	Tranh luận	X							
12	Thảo luận								
13	Học nhóm	X							

V	Tự học								
12	Bài tập ở nhà	X							
1.10.	Chiến lược và phương pháp đánh giá								

1.10. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của học viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Quản trị kinh doanh thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quản trị kinh doanh đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

❖ Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của học viên cũng như những đóng góp của học viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học.

Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. Đánh giá bài tập (Work Assigment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của TCE, học viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp học viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp học viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của học viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

❖ Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được TCE sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

4. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, học viên được yêu

câu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này học viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. Báo cáo (Written Report)

Học viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

Bảng 1.5 Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs							
		1	2	3	4	5	6	7	8
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)								
	1 Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)								
	2 Đánh giá bài tập (Work Assigment)	X	X	X	X	X	X		
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)				X	X	X	X	X
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)								

4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X	X		
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X	X	X	X	X	X		
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)			X	X	X	X	X	X
7	Báo cáo (Written Report)					X	X	X	X
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)							X	X
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)					X	X	X	X
Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs							
		9	10	11	12				
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)								
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)			X	X				
2	Đánh giá bài tập (Work Assigment)	X	X	X	X				
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)				X				
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)								
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X				
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X	X	X	X				
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)			X	X				
7	Báo cáo (Written Report)								
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)								
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)								

1.11. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá học viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học

phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check) Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đề án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	20%

	không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm	sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.				
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%		<90%	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung tính toán	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%) . Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý.	20%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả	20%

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp, Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý theo yêu cầu nhiệm vụ. tính toán đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	50%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu	Mức độ đạt chuẩn quy định	
------	---------------------------	--

chí đánh giá	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Trọng số
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định	25%

4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report) Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đồ án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể không đáp ứng yêu cầu	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu trình tự tính, tính toán hợp lý, tính toán tài chính chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu	Trình tự trình bày thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung	Nội dung, trình tự trình bày, thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ	Nội dung phù hợp. Trình tự cấu trúc logic, rõ ràng, đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic. Ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo	20%
Bản vẽ kỹ thuật vẽ hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản không đúng nội dung theo quy định	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ	20%

		được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh				
--	--	---	--	--	--	--

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4

9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	<30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối	Hiếm khi hợp tác phối hợp	Hợp tác, phối hợp với nhóm Thỉnh	Hợp tác, phối hợp với nhóm Thường xuyên	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn	20%

	hợp với nhóm	làm việc với nhóm	thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên	tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	
--	--------------	-------------------	---	---	---	--

1.12. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Phan Thiết sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá học viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của học viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của học viên.

Bảng 1.5 Hệ thống thang điểm của Trường

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
ĐẠT	Từ 8.5 đến 10	A	4
	Từ 7.0 đến 8.4	B	3
	Từ 5.5 đến 6.9	C	2
	Từ 4 đến 5.4	D	1
KHÔNG ĐẠT	<4	F	0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là 60 tín chỉ không bao gồm các chứng chỉ ngoại ngữ.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức chung	10

II	Kiến thức cơ sở và cơ sở ngành	37
III	Đề án tốt nghiệp	13
Tổng số		60

Bảng 2.2 Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ %	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Kiến thức chung	10	16.7%	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
II	Kiến thức cơ sở và cơ sở ngành	37	61.7%	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
III	Thực tập và Đề án tốt nghiệp	13	21.7%	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tổng cộng		60	100.0%												

2.2 Danh sách các học phần

Thứ tự	Hướng ứng dụng	Số tín chỉ
I	Kiến thức chung	10
1	Triết học	4
2	Tiếng Anh	3
3	Pháp luật và quản lý nhà nước về kinh tế và kinh doanh	3
II	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành	37
II.1	Hành chính công	6
1	Quản lý hành chính công	3
2	Quản trị cung ứng dịch vụ và dịch vụ khách hàng	3
II.2	Quản trị chung	24
1	Quản trị tài chính doanh nghiệp và dịch vụ tài chính	3
2	Thẩm định dự án đầu tư và Quản trị dự án	3
3	Quản trị marketing và thương hiệu	3

4	Quản trị và phát triển nguồn nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp	3
5	Tài trợ thương mại và nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3
6	Quản trị chiến lược và kinh doanh quốc tế	3
7	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	3
8	Quản trị hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp	3
II.3	Kỹ năng - Nghiên cứu	7
1	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	3
2	Phương pháp nghiên cứu và viết đề án tốt nghiệp	4
III	Thực tập	6
IV	Đề án tốt nghiệp	7
Tổng số tín chỉ		60

2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ghi chú: M (Master), R (Reinforced), I (Introduction)

TT	Mã học Phần	Tên học Phần	PLOs												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I. Kiến thức chung															
1	M19160 4001	Triết học	I												
2	M19160 3002	Tiếng anh					R								
3	M21801 3003	Pháp luật và quản lý nhà nước về kinh tế và kinh doanh			R	R			R	R	R				
II. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành															
II.1. Hành chính công															
4.	M21801 3005	Quản lý hành chính công	I			R		R			M				

TT	Mã học Phần	Tên học Phần	PLOs											1 2
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
5.	M19160 3009	Quản trị cung ứng dịch vụ và dịch vụ khách hàng	I				R			M				
II.2 Quản trị chung														
6.	M21801 3004	Quản trị tài chính doanh nghiệp và dịch vụ tài chính	M	R	R						R	R		
7.	M21801 3011	Thẩm định dự án đầu tư và Quản trị dự án	I				R	R	M			M		
8.	M21801 3008	Quản trị marketing và thương hiệu					R	R				M		
9.	M21801 3010	Quản trị và phát triển nguồn nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp	I				M	M			M			
10.	M19160 3015	Tài trợ thương mại và nghiệp vụ ngân hàng thương mại												
11.	M21801 3007	Quản trị chiến lược và kinh doanh quốc tế												
12.	M21801 3014	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng												
13.	M21801 3012	Quản trị hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp	I				R	R	M			M		
II.3 Kỹ năng - Nghiên cứu			M	M	M	M					M	R	R	R
14.	M19160 3006	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh			R			M	R	R	R			
15.	M21801 4013	Phương pháp nghiên cứu và viết luận văn thạc sĩ	I			R			M		M	R		
III Luận văn			M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M

2.4 Kế hoạch giảng dạy

Chỉ giảng Tiếng Anh, học viên không được bố trí ở kế hoạch.

TT	Tên môn học	Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH/TT	
HỌC KỲ 1			19			
1	Triết học		4	4		
2	Tiếng Anh		3	3		
3	Pháp luật và quản lý nhà nước về kinh tế và kinh doanh		3	2	1	
4	Quản lý hành chính công		3	2	1	
5	Quản trị cung ứng dịch vụ và dịch vụ khách hàng		3	2	1	
6	Quản trị và phát triển nguồn nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp		3	2	1	
HỌC KỲ 2			21			
1	Quản trị chiến lược và kinh doanh quốc tế		3	2	1	
2	Quản trị tài chính doanh nghiệp và dịch vụ tài chính		3	2	1	
3	Thẩm định dự án đầu tư và Quản trị dự án		3	2	1	
4	Quản trị marketing và thương hiệu		3	2	1	
5	Tài trợ thương mại và nghiệp vụ ngân hàng thương mại		3	2	1	
6	Quản trị hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp		3	2	1	
7	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng		3	2	1	
HỌC KỲ 3			20			
1	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh		3	2	1	
2	Phương pháp nghiên cứu và viết đề án tốt nghiệp		4	4	0	

3	Thực tập		6	0	6	
4	Đề án tốt nghiệp		7			
Tổng cộng			60			

Lưu ý: Kế hoạch học kỳ dự kiến trên chỉ mang tính chất tham khảo, học viên lựa chọn môn học trong kế hoạch học kỳ của các chuyên ngành khác, các khóa đã triển khai nhằm tích lũy đủ số môn theo chương trình đào tạo.

1. 2.5 CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO

Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo từ các trường đại học uy tín sau đây:

- + Đại học Ngoại Thương,
- + Đại học Tây Đô,
- + Đại học Victoria, New Zealand.

BẢNG SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH TRONG NƯỚC

STT	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT			TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG			TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ		
	Tên môn học	BB	TC	Tên môn học	BB	TC	Tên môn học	BB	TC
PHẦN I. KIẾN THỨC CHUNG									
1.	Triết học	4		Triết học	4		Triết học	3	
2.	Tiếng Anh	3		Ngoại ngữ	4		Tiếng Anh	3	
3.		3		Chuyên đề hướng dẫn viết luận văn	1				
PHẦN II. KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH									
4.	Phân tích định lượng trong kinh doanh		3	Thống kê ứng dụng cho nhà quản trị điều hành	3		Phương pháp luận NCKH trong kinh doanh	3	
5.	<i>Pháp luật và quản lý nhà nước về kinh tế và kinh doanh</i>	3		Quản trị chiến lược kinh doanh quốc tế	3		<i>Luật kinh doanh quốc tế</i>	3	
6.	<i>Quản trị tài chính doanh nghiệp và dịch vụ tài chính</i>			<i>Kế toán quản trị</i>	3		<i>Quản trị Tài chính và kế toán cho cấp quản trị</i>	3	
7.	<i>Quản trị và phát triển nguồn nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp</i>	3	3	Tinh thần doanh nhân, Khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	3		Lý thuyết và các mô hình quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp	3	
8.		3	3	Phương pháp nghiên cứu khoa học và giáo dục đại học		3	Quản trị marketing nâng cao	3	
9.	Quản trị chiến lược và kinh doanh quốc tế	3	3	Hệ thống thông tin và xử lý thông tin kinh tế		3	Chiến lược và các mô hình quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	3	
10.		3	3	<i>Kế toán tài chính</i>		3	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3	
11.				Kinh doanh quốc tế		3	Quản trị sản xuất dịch vụ		3

12.	<i>Quản lý hành chính công</i>	3		<i>Kinh tế học quản lý</i>	3	Quản trị chất lượng cao	3
13.		3		<i>Kinh tế lượng</i>	3	Quản trị rủi ro	3
14.	<i>Pháp luật và quản lý nhà nước về kinh tế và kinh doanh</i>			Quản trị Thương mại điện tử	3	Quản trị kinh doanh quốc tế	3
15.				Quản trị thay đổi	3	Hành vi tổ chức	3
16.	<i>Quản trị marketing và thương hiệu</i>	3	3	<i>Quản trị Marketing quốc tế</i>	3	Xử lý dữ liệu phần mềm SPSS	3
17.	<i>Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng</i>		3	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	<i>Quản trị chuỗi cung ứng và logistic</i>	3
18.	<i>Quản trị cung ứng dịch vụ và dịch vụ khách hàng</i>		3	Quản trị tác nghiệp	3	Quản trị hệ thống doanh nghiệp	3
19.	<i>Pháp luật và quản lý nhà nước về kinh tế và kinh doanh</i>		3	<i>Pháp luật kinh doanh quốc tế</i>	3	Quản trị sự thay đổi	3
20.	<i>Thẩm định dự án đầu tư và Quản trị dự án</i>	3	3	<i>Quản trị dự án</i>	3	Quản trị xung đột	3
21.	Quản trị hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp	3	3	Hành vi tổ chức	3	Nghiên cứu marketing	3
22.	Tài trợ thương mại và nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	3	<i>Pháp luật doanh nghiệp</i>	3	Quản trị ngân hàng hiện đại	3
23.			3	<i>Kỹ năng lãnh đạo</i>	3	<i>Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo</i>	3
24.				Quản trị rủi ro	3	Quản trị khủng hoảng	3
25.				Thuế trong kinh doanh quốc tế	3	Tái cấu trúc sát nhập và mua lại công ty	3
26.				Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh quốc tế	3	Nhượng quyền thương mại	3
27.	<i>Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh</i>			<i>Đàm phán quốc tế</i>	3	Phân tích định lượng trong kinh doanh	3

28.			Thị trường chứng khoán		3		
PHẦN IV. ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP							
29.	Đề án tốt nghiệp	BB	Luận văn		BB	Luận văn	BB

BẢNG SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH QUỐC TẾ

STT	ĐẠI HỌC PHAN THIẾT			ĐẠI HỌC VICTORIA – NEWZEALAND		
	Tên môn học	BB	TC	Tên môn học	BB	TC
PHẦN I. KIẾN THỨC CHUNG						
1.	Pháp luật và quản lý nhà nước về kinh tế và kinh doanh	3		Business law		
2.	Tiếng Anh	3		Economics, Organisation and Markets	3	
3.				Organisational Behaviour	3	
4.	Phương pháp nghiên cứu và viết đề án tốt nghiệp	4		Information Systems and Data Analytics	3	
5.	Triết học	4		Problem-solving and Decision-making	3	
6.	Tài trợ thương mại và nghiệp vụ ngân hàng thương mại			Accounting for Managers	3	
PHẦN II. KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH						
7.				Corporate Finance	3	
8.	Quản trị marketing và thương hiệu	3		Marketing Management	3	
9.	Quản trị và phát triển nguồn nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp	3		Human Resource Management	3	
10.	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng	3		Operations and Supply-chain Management	3	
11.	Quản trị chiến lược và kinh doanh quốc tế	3		Strategic Management	3	
12.				Leading Change	3	
13.	Quản trị cung ứng dịch vụ và dịch vụ khách hàng	3		Innovation and Entrepreneurship	3	
14.	Quản lý hành chính công	3		Advanced Strategic Management		3
15.				Creative Leadership		3
16.	Quản trị hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp	3		System Thinking and Creative Problem-solving		3
17.	Thẩm định dự án đầu tư và Quản trị dự án	3		Project Management		3

18.				Marketing Communication		3
19.	Quản trị tài chính doanh nghiệp và dịch vụ tài chính	3		Financial Statement Analysis		3
20.				International Business		3
21.	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	3		Strategic/International Human Resource Management		3
22.				Managing Employment Relations		3
23.				Negotiations: Strategy and Process		3
PHẦN IV. LUẬN VĂN						
24.	Luận văn	13		Business Research Project	3	

2.6 Hướng dẫn thực hiện chương trình

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường với một số điểm cần lưu ý.

- Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo.
- Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng.
- Phần kiến thức tự chọn: Học viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập.
- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp học viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết.

- Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho học viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

Bình Thuận, ngày 02 tháng 04 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG